

PHRASAL VERBS

1. Concentrate on : tập trung trung thành với
2. Make fun of: xấu hổ làm ai đó thành trò cười
3. Cope with: đối mặt với chăm sóc
4. Put pressure on: tạo áp lực tác động vào
5. Participate in: tập trung tham gia vào
6. Empathize with: thông cảm với tạo áp lực
7. turn up: từ chối xuất hiện, đến
8. turn down: từ chối xuất hiện, đến
9. set off: lập nghiệp khởi hành, bắt đầu chuyến đi
10. set up : lập nghiệp khởi hành, bắt đầu chuyến đi
11. pass down: khởi nghiệp truyền lại (cho thế hệ sau...)
12. face up to: gặp mặt đối mặt, giải quyết
13. take over: chăm sóc tiếp quản, kế nhiệm, nối nghiệp
14. live on: sống vì ai đó sống bằng, sống dựa vào
15. Call off : gọi cho ai đó hủy bỏ
16. Bring out: công khai nuôi nấng
17. Get on well with: hồi phục hòa hợp, có quan hệ tốt với ai đó
18. Deal with: đối mặt, giải quyết nuôi nấng
19. Look forward to Ving/Noun: mong đợi điều gì đó tìm kiếm
20. Run out of: hết, cạn kiệt vận hành
21. Attempt to do smt: cạn kiệt cố gắng làm gì
22. Go on: tiếp tục, xảy ra
23. Think over: tra cứu xem xét
24. Find out: hồi phục tìm ra